

Số: 1222/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07/9/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 1222/QĐ-ĐHNT ngày 02/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc kiện toàn Hội đồng và Ban Thư ký phát triển chương trình đào tạo, các Tiểu ban liên ngành và Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo trình độ đại học;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và Trường phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật hóa học, mã số: 7520301.

Điều 2. Giao Khoa Công nghệ thực phẩm quản lý chương trình đào tạo này.

Điều 3. Chương trình đào tạo này áp dụng từ Khóa 63.

Điều 4. Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo và các ông/bà Trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *znhuu*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐTDH.

HIỆU TRƯỞNG



Trang Pi Trung



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: KỸ THUẬT HÓA HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1222/QĐ-ĐHNT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a) Đơn vị được giao quản lý	Khoa Công nghệ thực phẩm
b) Tên chương trình	Kỹ thuật hóa học
c) Ngành đào tạo	Kỹ thuật hóa học
d) Mã số ngành đào tạo	7520301
e) Trình độ đào tạo	Đại học
f) Hình thức đào tạo	Chính quy
g) Thời gian đào tạo	4 năm
h) Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
i) Tên văn bằng tốt nghiệp	Cử nhân Kỹ thuật hóa học
j) Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT	11/2021

II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chương trình đào tạo

- PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;
- PEO2: Có kiến thức cơ sở và chuyên ngành để giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành kỹ thuật hóa học;
- PEO3: Có khả năng tham gia sản xuất và áp dụng các qui trình công nghệ vào điều kiện sản xuất thực tế tại các cơ sở sản xuất thuộc các lĩnh vực liên quan đến hóa học;
- PEO4: Có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên ngành về kỹ thuật hóa học để nghiên cứu, phân tích, đánh giá các vấn đề, từ đó triển khai các công nghệ mới nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm;
- PEO5: Có khả năng phát triển chuyên môn, tư duy sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp, khả năng khởi nghiệp, tự học và tự nghiên cứu nâng cao trình độ.

2.2. Ma trận tương thích giữa mục tiêu chương trình đào tạo (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)

Mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)				
	1	2	3	4	5
1. Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe	x				x
2. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp	x	x			
3. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp		x	x	x	
4. Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ		x	x	x	x
5. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp	x				x

III. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành chương trình Kỹ thuật hóa học, sinh viên có khả năng:

1. PLO1: Có lập trường chính trị tư tưởng, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân;
2. PLO2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo;
3. PLO3: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn;
4. PLO4: Sử dụng thành thạo dụng cụ, thiết bị ngành hóa trong thực nghiệm, nghiên cứu và vận hành quy trình;
5. PLO5: Thiết kế và thực hiện các thí nghiệm hóa học, cùng với khả năng phân tích và giải thích các dữ liệu thí nghiệm đó;
6. PLO6: Quản lý các bộ phận, quá trình, thiết bị hay nhà máy vận hành đáp ứng với những yêu cầu kỹ thuật đồng thời đảm bảo an toàn và phát triển bền vững;
7. PLO7: Ứng dụng các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về công nghệ vật liệu, hợp chất tự nhiên...trong nghiên cứu khoa học và sản xuất;
8. PLO8: Cập nhật kiến thức, kỹ thuật công nghệ mới trong lĩnh vực hóa học; đề xuất các biện pháp cải tiến nâng cao hiệu quả, năng suất lao động và chất lượng sản phẩm;
9. PLO9: Tham gia hoạt động chuyên môn trong các nhóm đa ngành thuộc kỹ thuật hóa học;
10. PLO10: Định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn.

3.2. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra mà mục tiêu của chương trình đào tạo

PEOs	Chuẩn đầu ra – PLOs									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	x	x	x							x
2		x		x	x	x	x	x	x	
3				x	x	x	x	x	x	
4				x	x	x	x		x	
5			x							x

IV. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Sinh viên sau khi tốt nghiệp ngành Kỹ thuật hóa học có thể làm việc tại:

1. Cán bộ quản lý, kỹ thuật viên tại các nhà máy, cơ sở sản xuất liên quan đến lĩnh vực Hóa học;

2. Cán bộ kỹ thuật, cán bộ nghiên cứu tại các cơ quan quản lý khoa học - công nghệ của nhà nước/cơ quan nghiên cứu và chuyển giao công nghệ hóa học;
3. Kỹ thuật viên tại các Trung tâm phân tích (kiểm nghiệm chất lượng thực phẩm, dược phẩm, môi trường, hóa chất,..);
4. Chuyên viên tư vấn, kỹ thuật viên tại các doanh nghiệp tư vấn thiết kế/lắp đặt phòng thí nghiệm, các nhà máy hóa học; doanh nghiệp kinh doanh vật tư - trang - thiết bị hóa học và hóa công nghệ ...;
5. Cán bộ kỹ thuật, chuyên viên, nghiên cứu viên tại các trường ĐH, CĐ, THCN, các Viện nghiên cứu về hóa học và công nghệ hóa học.

V. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP

Thông tin tuyển sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức tuyển sinh: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và các hình thức khác - Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước - Đối tượng tuyển sinh: thí sinh tốt nghiệp THPT
Điều kiện nhập học	Thí sinh đủ các điều kiện xét tuyển vào trường theo quy định hiện hành
Quy định đào tạo	Xem chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn
Điều kiện tốt nghiệp	Xem chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn

VI. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

KHỐI KIẾN THỨC	Tổng		Kiến thức bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)
I. Giáo dục tổng quát	60	40,0	54	36,0	6	4,0
Khoa học XHNV	22	14,7	18	12,0	4	2,7
Toán, Tin học, KHTN và MT	19	12,7	19	12,7	0	0,0
Ngoại ngữ	8	5,3	8	5,3	0	0,0
Giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh	11	7,3	9	6,0	2	1,3
II. Giáo dục chuyên nghiệp	90	60,0	79	52,7	11	7,3
Kiến thức cơ sở ngành	51	34,0	45	30,0	6	4,0
Kiến thức ngành	29	19,3	24	16,0	5	3,3
Tốt nghiệp	10	6,7	10	6,7	0	0,0
Tổng cộng (I + II)	150	100	133	88,7	17	11,3

VII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

7.1. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ			150	Bắt buộc			19	18	19	17	14	14	14	10	
				Tự chọn			1*	3*	2*	2*	4*	2*	3*	-	
I	Giáo dục tổng quát		60												
I.1	Xã hội, Nhân văn, Nghệ thuật (các HP bắt buộc)		18					3	4	3	4	2	2		
1	POL307	Triết học Mác - Lênin	3	45				3							
2	POL309	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30		1			2						
3	POL308	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30		1				2					
4	POL333	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		2,3					2				
5	POL310	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	30		2,3						2			
6	SSH313	Pháp luật đại cương	2	30					2						
7	SSH378	Tư duy phản biện	3	45						3					
8	SSH379	Ngôn ngữ học thuật	2	30							2				
I.2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và môi trường (các HP bắt buộc)		19					10	6	3					
9	MAT327	Toán 1	3	45				3							
10	MAT328	Toán 2	2	30					2						
11	MAT322	Xác suất - Thống kê	3	45		9				3					
12	CHE386	Hóa học đại cương A	3	45				3							
13	CHE387	Thực hành Hóa học đại cương A	1		15		12	1							
14	PHY310	Vật lý đại cương 1	3	45	0				3						
15	PHY311	Thực hành Vật lý đại cương 1	1		15		14		1						
16	SOT381	Tin học đại cương A (LT+TH)	3	30	15			3							
I.3	Các học phần tự chọn của khối GDTQ (chọn tối thiểu 2 học phần)		4						2*	2*					
17	SSH316	Tâm lý học đại cương	2	30					2*						
18	SSH317	Nhập môn hành chính NN	2	30					2*						
19	SSH383	Khởi nghiệp & đổi mới sáng tạo	2	30						2*					
20	BUA319	Nhập môn Quản trị học	2	30						2*					
21	BIO321	Sinh học đại cương B (LT)	2	30					2*						
22	ENE334	Biến đổi khí hậu	2	30						2*					
I.4	Ngoại ngữ		8					4	4						
23		Ngoại ngữ 1 (B1.1)	4	60				4							
24		Ngoại ngữ 2 (B1.2)	4	60					4						
I.5	Thể chất và Quốc phòng – An ninh		11												
Các HP bắt buộc			9					1							

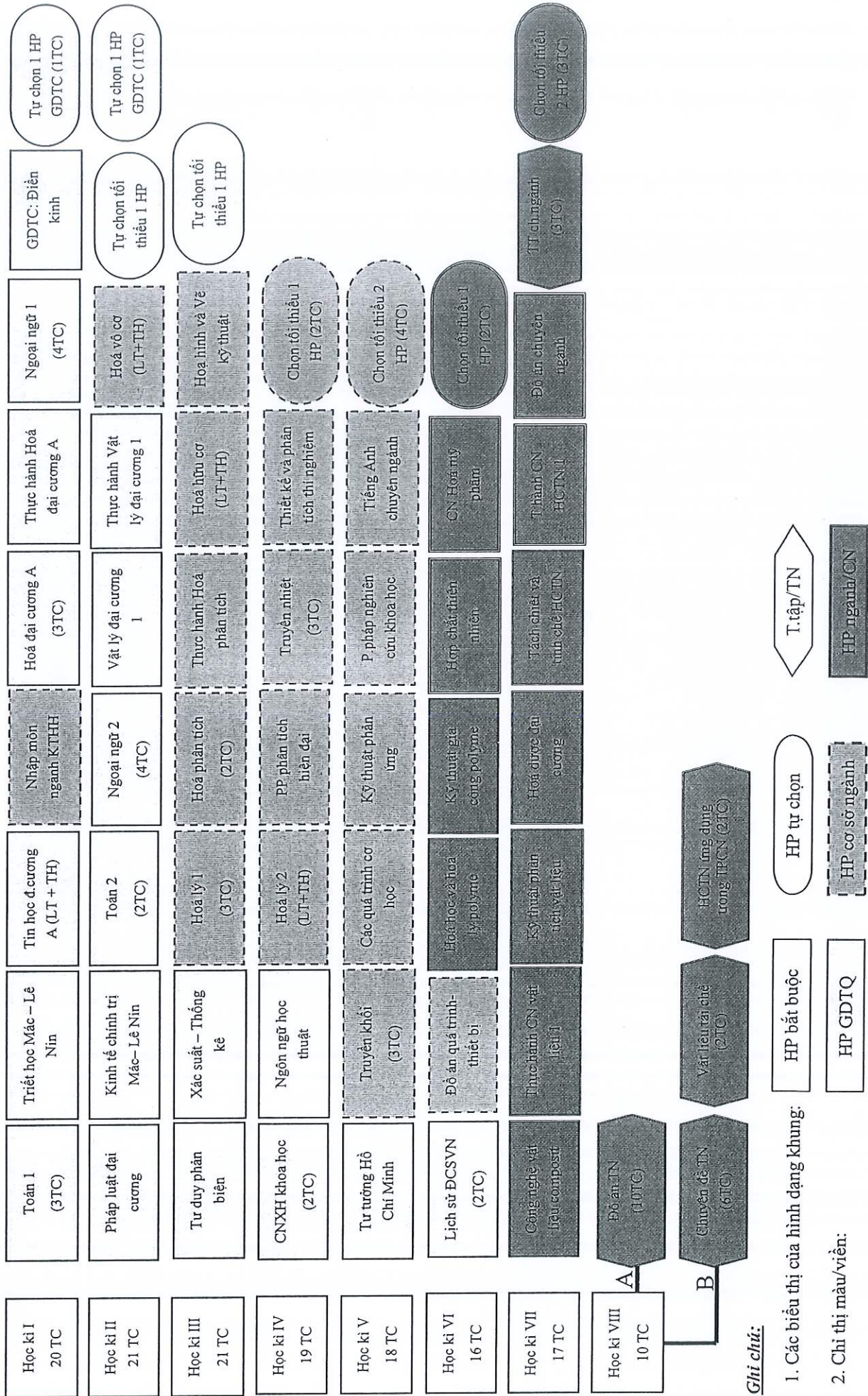
TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng học kỳ								
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8	
29	QPAD011	Đường lối QP&AN của ĐCSVN	3	45				8 ¹								
	QPAD02	Công tác QP và AN	2	30												
	QPAD033	Quân sự chung	1	15												
	QPAD044	KT chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	10	20											
	85065	Điện kinh	1	5	10			1								
<i>Các HP tự chọn (chọn tối thiểu 2 HP)</i>			2					1*	1*							
30	85097	Bóng đá	1	5	10			1*								
31	85098	Bóng chuyền	1	5	10			1*								
32	85105	Cầu lông	1	5	10			1*								
33	85108	Taekwondo	1	5	10				1*							
34	85066	Boi lội	1	5	10				1*							
35	851111	Aerobic	1	5	10				1*							
II	Giáo dục chuyên nghiệp		90													
II.1	Cơ sở ngành		51													
<i>Các HP bắt buộc</i>			45					1	4	13	13	12	2			
36		Nhập môn ngành KTHH	1	15				1								
37		Hóa lý 1	3	45						3						
38		Hóa lý 2 (LT + TH)	3	30	15						3					
39		Hóa vô cơ (LT + TH)	4	45	15				4							
40		Hóa hữu cơ (LT + TH)	4	45	15					4						
41		Hóa phân tích	2	30						2						
42		Thực hành Hóa phân tích	1	0	15					1						
43		PP phân tích hiện đại (LT+TH)	4	45	15						4					
44		Họa hình và vẽ kỹ thuật	3	45						3						
45		Các quá trình cơ học	2	30								2				
46		Truyền nhiệt	3	45							3					
47		Truyền khối	3	45								3				
48		Kỹ thuật phản ứng	2	30								2				
49		Đồ án Quá trình - Thiết bị	2	15									2			
50		Tiếng Anh chuyên ngành	3	45								3				
51		T.kế và phân tích thí nghiệm	3	45							3					
52		Phương pháp NCKH	2	30								2				
<i>Các HP tự chọn (chọn tối thiểu 3 HP)</i>			6								2*	4*				
53		Máy và thiết bị hóa học	2	30							2*					
54		Cơ sở thiết kế nhà máy hóa chất	2	30								2*				

¹ Nhóm học phần QP-AN được bố trí học tập trung thời gian ngắn từ học kỳ 1 - 4 (không tính vào số tín chỉ từng học kỳ).

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Phân bổ thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bổ từng học kỳ								
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8	
55		ATLĐ & vệ sinh MT công nghiệp	2	30							2*					
56		Hóa học xanh	2	30								2*				
57		Công nghệ nano	2	30								2*				
58		Đồ họa kỹ thuật	2	30								2*				
II.2 Ngành			29													
Các HP bắt buộc			24											10	14	
59		Hóa học và hóa lý polymer	3	45									3			
60		Công nghệ vật liệu composite	2	30											2	
61		Thực hành CN vật liệu 1	1		15										1	
62		Kỹ thuật gia công polymer	2	30									2			
63		Kỹ thuật phân tích vật liệu	2	30											2	
64		CN Hóa mỹ phẩm	2	30										2		
65		Hóa dược đại cương	2	30											2	
66		Hợp chất thiên nhiên	3	45									3			
67		Kỹ thuật tách chiết và tinh chế HCTN	2	30											2	
68		TH CN hợp chất thiên nhiên 1	1		15										1	
69		Đồ án chuyên ngành KTHH	1												1	
70		T.tập chuyên ngành (6 tuần)	3												3	
Các HP tự chọn (Chọn 1 trong 2 nhóm HP theo hướng chuyên ngành)			5											2*	3*	
A. Công nghệ vật liệu			5													
71		Kỹ thuật sản xuất chất dẻo	2	30											2*	
72		Polymer phân hủy sinh học	2	30										2*		
73		Thực hành CN vật liệu 2	1		15										1*	
B. Hợp chất tự nhiên			5											2*	3*	
74		CN chất màu và chất mùi tự nhiên	2	30										2*		
75		Chất chống oxy hóa tự nhiên	2	30											2*	
76		TH CN hợp chất thiên nhiên 2	1		15										1*	
II.3 Tốt nghiệp (1 trong 2 hình thức TN)			10													10
A. Thực hiện đồ án tốt nghiệp			10													
77		Đồ án tốt nghiệp	10													10
B. Đối với SV không làm Đồ án TN			10													10
78		Chuyên đề tốt nghiệp	6													6
79		Vật liệu tái chế	2	30												2
80		Hợp chất thiên nhiên ứng dụng trong thực phẩm chức năng	2	30												2

Ghi chú: Các tín chỉ có dấu "*" là của HP tự chọn.

7.2. Lưu đồ đào tạo



Ghi chú:

1. Các biểu thị của hình dạng khung:



2. Chỉ thị màu/viên:



7.3. Ma trận thể hiện sự đóng góp của học phần để đạt được chuẩn đầu ra

TT	Tên HP	Số TC	Mức tương thích với chuẩn đầu ra (PLOs)										Tổng	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
I	Giáo dục tổng quát													
I.1	Xã hội, Nhân văn, Nghệ thuật													
1	Triết học Mác – Lênin	3	M	I										1I+1M
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	M	I										1I+1M
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	M	I										1I+1M
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	M	I										1I+1M
5	Lịch sử Đảng Cộng Sản VN	2	M	I										1I+1M
6	Pháp luật đại cương	2	M	I										1I+1M
7	Tư duy phản biện	3		R	M									2R+1M
8	Ngôn ngữ học thuật	2		R	M									1R+1M
I.2	Toán, Tin học, TN, CN & MT													
9	Toán 1	3		M										M
10	Toán 2	2		R										11R
11	Xác suất - Thống kê	3		M										1M
12	Hóa học đại cương A	3		M										1M
13	Thực hành Hóa học đại cương A	1		M		M	R							1R+2M
14	Vật lý đại cương 1	3		M										1M
15	Thực hành Vật lý đại cương 1	1		M		R	R							2R+1M
16	Tin học đại cương A (LT + TH)	3			M	R	R							2R+1M
17	Tâm lý học đại cương	2		x										x
18	Nhập môn hành chính nhà nước	2	x	x										x
19	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2		x	x									x
20	Nhập môn Quản trị học	2		x										x
21	Sinh học đại cương B (LT)	2		x										x
22	Biến đổi khí hậu	2		x										x
I.4	Ngoại ngữ													
23	Ngoại ngữ 1	4		I	M								R	1I+1R+1M
24	Ngoại ngữ 2	4		I	M								R	1I+1R+1M
I.5	Thể chất và QP-AN													
25	Đường lối QP&AN của ĐCSVN	3												
26	Công tác QP&AN	2	M											
27	Quân sự chung	1												
28	KT c.đấu bộ binh và chiến thuật	2												
29	Điện kinh	1												
30	Bóng đá	1												
31	Bóng chuyền	1												
32	Cầu lông	1	M											
33	Taekwondo	1												
34	Bơi lội	1												
35	Aerobic	1												
II	Giáo dục chuyên nghiệp													
II.1	Cơ sở ngành													
36	Nhập môn ngành KTHH	1								I	R			1I+1R
37	Hóa lý 1	3		R					R					2R
38	Hóa lý 2 (LT + TH)	3		R		M	R		R					3R+1M

TT	Tên HP	Số TC	Mức tương thích với chuẩn đầu ra (PLOs)										Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
39	Hóa vô cơ (LT + TH)	4		R		M	R			R			3R+1M
40	Hóa hữu cơ (LT + TH)	4		R		M	R			R			3R+1M
41	Hóa phân tích	2		R						R			2R
42	Thực hành Hóa phân tích	1				M	M						2M
43	PP phân tích hiện đại (LT + TH)	4		R		M	M			M			1R+3M
44	Họa hình và vẽ kỹ thuật	3		R						R			2R
45	Các quá trình cơ học	2		R						R			2R
46	Truyền nhiệt	3		R						R			2R
47	Truyền khối	3		R						R			2R
48	Kỹ thuật phản ứng	2		R						R			2R
49	Đồ án Quá trình - Thiết bị	2		R		M	M			M			1R+3M
50	Tiếng Anh chuyên ngành	3			M							M	2M
51	Thiết kế và phân tích thí nghiệm	3					M						1M
52	P.pháp nghiên cứu khoa học	2					M					M	2M
53	Máy và thiết bị hóa học	2						x		x	x		x
54	Cơ sở thiết kế nhà máy hóa chất	2						x		x	x		x
55	ATLĐ & vệ sinh MT công nghiệp	2						x					x
56	Hóa học xanh	2						x					x
57	Công nghệ nano	2						x	x				x
58	Đồ họa kỹ thuật	2		x			x						x
II.2 Ngành													
59	Hóa học và hóa lý polymer	3							M	R			1R+1M
60	Công nghệ vật liệu composite	2							M	R			1R+1M
61	Thực hành CN vật liệu 1	1				M	R		M	R			2R+2M
62	Kỹ thuật gia công polyme	2							M	R			1R+1M
63	Kỹ thuật phân tích vật liệu	2							M	R			1R+1M
64	CN Hóa mỹ phẩm	2							M	R			1R+1M
65	Hóa dược đại cương	2							M	R			1R+1M
66	Hợp chất thiên nhiên	3							M	R			1R+1M
67	KT tách chiết và tinh chế HCTN	2							M	R			1R+1M
68	TH CN hợp chất thiên nhiên 1	1				M	R		M	R			2R+2M
69	Đồ án chuyên ngành KTHH	1				M	M		R	R			2R+2M
70	Thực tập chuyên ngành (6 tuần)	3				M	M		R	R			2R+2M
A. Hướng Công nghệ vật liệu													
71	Kỹ thuật sản xuất chất dẻo	2							M	M			2M
72	Polymer phân hủy sinh học	2						M	M	R			1R+2M
73	Thực hành CN vật liệu 2	1				M	R		M	M			1R+3M
B. Hướng Hợp chất tự nhiên													
74	CN chất màu và chất mùi tự nhiên	2							M	M	M		3M
75	Chất chống oxy hóa tự nhiên	2							M	M	M		3M
76	TH CN hợp chất thiên nhiên 2	1				M	R		M	M	R		2R+3M
II.3 Tốt nghiệp													
	Tổng Hướng Công nghệ vật liệu					2R+13M	9R+7M	2M	2R+14M	24R+5M	11+1M	2M+	
	Tổng Hướng Hợp chất tự nhiên		8M	8I+15R+6M	6M	2R+13M	9R+7M	1M	2R+14M	23R+6M	11+1R+3M	3R	
	Chuẩn đầu ra		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	

7.4. Cách thức đánh giá kết quả học tập

Theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Nha Trang

VIII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mỗi năm học, Nhà trường tổ chức 3 học kỳ, bao gồm 2 học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè).

Nhà trường công bố kế hoạch học tập của cả năm học trước khi năm học mới bắt đầu.


Căn cứ kế hoạch học tập theo từng năm học/học kỳ và kế hoạch đào tạo theo thời gian của chương trình đào tạo, Phòng Đào tạo đại học và Cố vấn học tập tư vấn sinh viên đăng ký các học phần bắt buộc và lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp.

IX. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH VIÊN


Trong quá trình thực hiện khóa học, sinh viên được hỗ trợ nhiều hoạt động từ Khoa/Viện, Bộ môn và Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp & Hỗ trợ sinh viên, cụ thể:

- Tham quan thực tế tại cơ sở sản xuất ngay sau khi nhập học;
- Ở ký túc xá nếu sinh viên có nhu cầu;
- Mượn và đọc tài liệu miễn phí; sử dụng wifi miễn phí trong toàn trường;
- Tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động Đoàn TN và Hội SV tổ chức; các CLB chuyên môn, kỹ năng mềm;
- Được sử dụng các dịch vụ khác như nước uống, căng – tin, y tế... *chưa*

TRƯỜNG KHOA/VIỆN


Vũ Ngọc Bích


BAN CHỦ NHIỆM CTĐT


Trần Quang Ngọc

HIỆU TRƯỞNG


Trương Thị Trung

HĐ PHÁT TRIỂN CTĐT


Quách Hoài Nam